

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

VĂN TRONG “QUÁM CHIẾN LÁNG” CỦA NGƯỜI THÁI

Rhyme in "quam chien lang" by the ethnic minority of Thai

LÒ THỊ HỒNG NHUNG
(ThS; Đại học Tây Bắc)

Abstract: “Quam chien lang” (also called proverb) plays a vital role in Thai culture. Having good understanding of “quam chien lang” means we have investigated the typical characteristics of Thai language and the aspects of Thai culture and traditions. That is also a meaningful way to introduce and praise Thai cultural distinguishing features to other Vietnamese communities. The writer focuses on figuring out and analyzing the main characteristics of rhyme in the “quam chien lang”.

Keywords: rhyme ; Thai language.

1. Người Thái là dân tộc đông thứ hai trong thành phần các dân tộc Việt Nam. Theo thống kê mới nhất, dân tộc Thái ở nước ta có hơn một triệu năm trăm nghìn người, cư trú tập trung dọc dải miền Tây của Tổ quốc, ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, miền tây Thanh Hoá và Nghệ An. Sau năm 1954, có một số bộ phận đồng bào Thái di cư vào sinh sống tại các tỉnh Đắc Lắc, Lâm Đồng. Với tên gọi “*phủ Táy*” (người Thái), họ có một ý niệm thống nhất về dân tộc và nguồn cội của mình: “*Cốc mường té chứa pầu/Hầu mường té chứa lang/Cai lai pang cái chiến thăng khay*” (Gốc mường từ thời cổ / Rễ mường từ thời xưa/Truyền bao đời để lại đến ngày nay).

Người Thái có ngôn ngữ và văn tự riêng từ lâu đời. Tiếng Thái thuộc ngữ Tai – Kadai, chi Tai, nhóm Tai Tây Nam. Chữ Thái bắt nguồn từ chữ Phạn cổ được gọi là “*xư Táy*”. Có giả thiết cho rằng trước thế kỉ XI - XII, văn tự Thái đã được dùng trong các vùng dân cư cổ. Đến thế kỉ XIII - XIV chữ Thái được phổ biến rộng rãi trong các bản mường. Chữ Thái thuộc loại ghi âm, ghép vần. Nhờ có chữ viết, đồng bào Thái đã xây dựng được một nền văn học thành văn phong phú, lưu truyền

được nhiều tác phẩm, sổ sách, truyện kể ghi trên giấy bản hoặc trên lá cây. Đó là những tác phẩm: *Lò Lẹt, Lạng Chượng, Xống chụ xon xao, Ý Nội - Nàng Xưa, Quám tô mường, Tay pú xắc, Quám xon cón, Quám chiến láng...*

“Quám chiến láng” (được hiểu là “tục ngữ”) là một phần quan trọng trong nền văn hóa Thái. Nghiên cứu “quám chiến láng” trước hết là để hiểu sâu hơn về đặc điểm ngôn ngữ Thái và bản sắc văn hoá của cộng đồng Thái ở Việt Nam, đồng thời góp phần giới thiệu và tôn vinh nền văn hóa độc đáo của dân tộc Thái. Bài viết này xin tập trung chỉ ra đặc điểm các vần trong các câu “quám chiến láng” nói trên.

2. Một số khái niệm có liên quan

2.1. “Quám chiến láng”

Trong tiếng Thái, “quám” có nghĩa là tiếng nói (ngôn ngữ), “chiến láng” có nghĩa là lời truyền, lời để lại. “Quám chiến láng” được hiểu là những lời của người xưa truyền lại. Đây là những câu (phát ngôn) ngắn gọn, có vần điệu, có cấu trúc tương đối ổn định, được định hình trong lời nói và trong kí ức của cộng đồng dân tộc Thái, thường được cảm nhận theo cách loại suy và liên tưởng. Người

Thái coi đó là những lời nói, những câu nói quý hơn vàng bạc, cần phải lưu giữ, vì “*quám chiến lảng nha vang xĩa lạ*” (lời xưa truyền lại chớ bỏ phí hoài).

“Quám chiến lảng” của người Thái là một hiện tượng ngôn ngữ đặc biệt. Ngoài chức năng giao tiếp, “quám chiến lảng” còn là phương tiện nghệ thuật đặc biệt để truyền tải những tri thức, kinh nghiệm được đúc rút từ thực tiễn cuộc sống. Do vậy, “quám chiến lảng” được hiểu là “tục ngữ”.

2.2. *Vần tiếng Thái*

Vần là một bộ phận của âm tiết tiếng Thái, sau khi trừ đi phụ âm đầu và thanh điệu. Ví dụ vần “an” trong âm tiết “*bàn*”(cày) thì “an” là phần vần, trong âm tiết “*bók*”(dạy) thì “ok” là phần vần, trong âm tiết “*a*”(cô) thì “a” là phần vần. Tiếng Thái có các vần như sau:

a, an, am, ang, ai, ay, ao, oa, ap, at, ak, ác, ạc, oan, oam, oang, uang, oai, oat, uat, oak, oac

o, on, om, ong, oi, op, ot, ok, óc, ọc

uân, uôn, uôm, uông, uôi, uoop. uôt, uók, uóc

uon, uom, uong, uoi, uop, uot, uok, uoc

en, em, eng, anh, eo, et, ep, oe, et, eo, ep,

uen, oe, ue, uanh, oanh, ek, ec

on, ân, om, âm, ong, âng, oi, op, áp, ot, ât, oi, op, áp, ot, ât

ên, êm, êng, ênh, êp, êt, êu, uê, êk, êc, êc

ôn, ôm, ông, ôi, ôp, ôt, ôk, ốc, ộc

iên, iêm, iêng, iêp, iêt, iêu, uyên, uyêt, iêc, iéc, iệc

un, um, ung, ui, up, ut, uk, úc, ực

in, im, ing, inh, ip, it, iu, uy, ik, íc, ịc

un, um, ung, ui, up, ut, uk, úc, ực...

Tìm hiểu vần trong “quám chiến lảng” của người Thái, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 1355 câu được coi là tục ngữ trong 2 cuốn sách:

- “*Tục ngữ Thái*” do nhóm tác giả Hà Văn Nam - Cẩm Thương - Lò Văn Sỹ - Tông Kim Ân - Kim Cương - Hương Huyền sưu tập và biên dịch (Nxb VHDT, H. 1978)

- “*Lời răn người*” do Hoàng Trần Nghịch sưu tầm và tuyển dịch (Nxb VHDT, H. 1993).

Có thể khẳng định hầu hết các câu “quám chiến lảng” đều là những câu có vần (có nhịp điệu do sự lặp lại “vần” hoặc có “vần” tương tự nhau giữa các tiếng có vị trí nhất định trong câu). Trong số 1355 câu được khảo sát có 964 câu có vần (391 câu không có vần), chiếm tỉ lệ 71,140 %.

Như vậy, có thể xem vần là yếu tố đặc trưng về hình thức của tục ngữ. Khi tìm hiểu về vần trong “quám chiến lảng” dựa vào cơ sở này, có thể nhận thấy vị trí gieo vần trong tục ngữ Thái là điểm đáng chú ý nhất. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ tìm hiểu ba loại vần chính, chiếm số lượng nhiều nhất, là *vần liền*, *vần cách* và *vần chuỗi*.

3. *Đặc điểm của vần trong tục ngữ Thái*

3.1 *Vần liền*

Vần liền bao gồm những câu “quám chiến lảng” có các khuôn vần được lấy lại ở vị trí giữa câu và giữa chúng không có âm tiết trung gian nào cả. Ví dụ (trong bài viết này các ví dụ được trình bày bằng chữ Thái phiên âm Latinh; phần dịch nghĩa ghi bằng chữ Quốc ngữ):

- *Xả mùa hay, Tay mùa ná* (Người Xá bận mùa nương. Người Thái đương mùa ruộng).

Trong câu trên, vần “ay” được lấy lại ở vị trí giữa câu, vần trong âm tiết cuối về thứ nhất được lấy lại trong âm tiết đầu của về thứ hai (“liền”). Những câu “quám chiến lảng” như thế được xem là có cấu trúc đối xứng.

Trong 1355 câu “quám chiến lảng” đã khảo sát có 206 câu gieo vần liền chiếm 22,58%. Ngoài những câu lấy vần một lần, trong “quám chiến lảng” Thái còn có những câu lấy vần nhiều lần, chúng tôi gọi đó là vần chuỗi (chiếm số lượng ít). Ví dụ:

Lấy vần hai lần:

- *Pay kin pa, má kin lâu*

Tau nón xĩa hôm phá

(Đi ăn cá, về uống rượu)

Đến khi ngủ thì dưới đệm trên chăn).

Láy vắn ba lần:

- *Đét bấu hôn*

Phôn bấu giằn

(Mưa không lùi

Nắng không sợ

Pan nậm bó yên vắng

Hằng mí cổ hanh dươn.

Ngăn nước mớ phải thành hồ

Muốn giàu có phải dốc lòng làm việc)...

3.2. Vắn cách

Vắn cách xuất hiện trong những câu “quám chiến lảng” mà giữa hai khuôn vắn được lấy lại có ít nhất một âm tiết ngăn cách. Trong số 1355 câu đã được khảo sát, có 617 câu vắn cách chiếm 45,53%. Tùy theo số lượng âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn mà loại vắn này được chia thành các tiểu loại nhỏ sau đây:

a. Vắn cách một âm tiết:

Là loại vắn có một âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn được lấy lại. Ví dụ:

- *Nhá khẩu xuôn phắc, nhá lăc xuôn tanh.*

(Chớ vào vườn rau, chớ trộm vườn dưa).

- *Dệt mương bấu xia đại*

Dệt phai bấu xia lạ.

(Đào mương không sợ uổng công

Đắp phai chớ sợ phí sức).

Trong hai câu “quám chiến lảng” ở trên đều có một âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn lấy lại.

Trong số 617 câu “quám chiến lảng” thuộc vắn cách có 398 câu có vắn cách một âm tiết. Đây là loại vắn chiếm số lượng lớn nhất trong hai cuốn sách mà chúng tôi khảo sát.

b. Vắn cách hai âm tiết:

Là loại vắn có hai âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn. Ví dụ:

- *Tók mẩn bấu to vai*

Quám pák lại nậm lâu

(Lạt mềm không bằng mây

Uổng rượu sinh lăm chuyện).

- *É kìn khẩu chóng dệt ná*

É kìn pạ hí cần tấn tạng.

(Muốn có cơm ăn phải gắng công làm ruộng

Muốn có cá ăn năng bít lỗ đắp bờ).

Trong số 617 câu “quám chiến lảng” vắn cách, có 148 câu vắn cách 2 âm tiết. Đây là loại vắn cách có số lượng lớn thứ hai (sau loại vắn cách 1 âm tiết trong 1355 câu “quám chiến lảng” mà chúng tôi đã khảo sát).

c. Vắn cách 3 âm tiết:

Là loại vắn có ba âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn được lấy lại. Ví dụ:

- *Nhá phăng quám huốt pák ă*

Nhá phăng quám xă pák be.

(Chớ nghe rá miệng rộng

Chớ nghe rõ miệng loe).

- *Bấu mí me ún hươn hai*

Bấu mí me ăi hươn mong.

(Không có mẹ nhà cửa mốc meo

Không có bố cảnh nhà hiu quạnh).

Trong số 617 câu “quám chiến lảng” thuộc vắn cách có 34 câu có vắn cách 3 âm tiết.

d. Vắn cách 4 âm tiết:

Là loại vắn có bốn âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn. Ví dụ:

- *Nậm đaur bấu mí bó*

Cốn đaur bấu mí pọ mí me

(Suối nào cũng có nguồn

Con nào cũng có bố có mẹ).

- *Dệt pên hên câu nă*

Dệt bấu pên, nong na phủ điều cọ bấu hên.

(Làm nên thầy chín họ

Khi nghèo túng một cậu em cũng chẳng thấy)....

Trong số 617 câu “quám chiến lảng” vắn cách, có 25 câu vắn cách 4 âm tiết.

e. Vắn cách 5 âm tiết:

Là loại vắn có năm âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vắn. Ví dụ:

- *Hặc căn, xểm đại lợm bấu khát*

Bấu hặc căn, hua câu chạt cọ cung.

(Hợp nhau sợi chỉ rào không đứt

Chẳng hợp nhau chín tầng rào cũng đổ).

- *Khẩu bấu mạp pua hỷ chẵn*

Mu bấu mắm pua chầu mắm chạn.

(Thóc lép bởi nương dóc

Lợn gây bởi chủ lười).

Trong số 617 câu “quám chiến lảng” vần cách, có 8 câu có vần cách 5 âm tiết.

g. Vần cách 6 âm tiết:

Là loại vần có sáu âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vần được lấy lại. Ví dụ:

- *Xấu va hại hư coi phăng đư.*

Nhà au quám pay má lai khu dết hại.

(Người nói xấu liệu mà nghe ngóng
Chớ đem lời đi tiếng lại nhiều tác hại).

- *Cắm kìn phủ tạo, đủ nằng hình nằng xá*

Cắm kìn phủ nội, đủ nằng pá nằng phủ.

(Miếng ăn của tạo ở trên chạm, trên gác.

Miếng ăn của dân ở trên núi, trên rừng).

Trong số 617 “quám chiến lảng” vần cách có hai câu vần cách 6 âm tiết.

h. Vần cách 7 âm tiết:

Là loại vần có 7 âm tiết trung gian ngăn cách giữa hai khuôn vần được lấy lại. Ví dụ:

- *Phay mảy pá chẳng hên hộc tèo nữu*

Phay út hủ chẳng hên nu pã khiu cai nã.

(Lửa cháy rừng mới thấy sóc nhảy càn

Hun hang, mới thấy chuột mang khói qua mặt).

- *Xương căn hóm lang he cộ ún.*

Báu xương căn hóm chết chặn phá nùn cộ dai.

(Thương nhau đắp chài cũng ấm

Chẳng thương nhau đắp bẫy lớp chặn bông cũng thấy lạnh).

Cũng giống loại vần cách 6 âm tiết, vần 7 âm tiết chiếm số lượng rất ít trong số 617 câu “quám chiến lảng” Thái vần cách (2/617).

3.3. Vần chuỗi

Ngoài những trường hợp vừa kể trên, trong “quám chiến lảng” Thái còn một số trường hợp gieo vần đặc biệt, đó là những câu “quám chiến lảng” gieo vần hỗn hợp, tức cùng một câu nhưng có nhiều cặp vần và khoảng cách (tính bằng âm tiết) giữa mỗi cặp vần này không bằng nhau. Trong 1355 câu “quám chiến lảng” đã được khảo

sát có 41 câu gieo vần hỗn hợp, chiếm 3,02%.

Đó là các trường hợp sau:

a. Vần liền + vần cách 1 âm tiết:

Pài dặc dặc pên phi

Nị danh danh pên khôi

(Đi mãi thành ma

Chuyển mãi thành tở)

Dệt dọt pên hươn kin (Ở một nơi chăm chỉ nên nhà).

b. Vần liền + cách 2 âm tiết:

Lắc báu to bar khem

Lem báu to bar củ

(Khôn chưa bằng lá chít

Tài chưa bằng lá sâu)

Xưng châu hụ xừ tàu báu pên.

(Không nên tự khoe khoang).

c. Vần cách 1 âm tiết + vần liền:

Pay hay hiak chếp kha

Pay nã hiak pên xáy

(Đi nương kêu đau đùi

Đi ruộng bảo rằng sốt)

Páy chịu hiak chếp châu, báu pên (Xa người yêu bảo nhưc nhối trong tim).

d. Vần cách âm tiết + vần liền:

Nhaur cai hu chẳng ba

Nhaur cai tạ chẳng bóc

(Lớn ngang tai mới bảo

Cao tầm mắt mới dạy)

Thók nặm xaur bar bon. (Khác nào nước đổ lá khoai).

e. Vần cách 1 âm tiết + vần cách 2 âm tiết:

Pì noọng hồng mák lã

Lũng tạ hồng mák khén

(Anh em mũi quả lựu

Bác bả nhánh hạt tiêu)

Pì noọng phen đin mương. (Anh em cả thế gian).

g. Vần cách 1 âm tiết + vần cách 3 âm tiết:

Khong tàn lẽ tằm ta

Pay há báu đầy xắc noi

(Của người rộng bao la

Đi xin chẳng được tí)

Khong châu lẽ mọi chỏi

Pay au đẫy pở pã.
(Của mình tuy ít
Đi lấy đầy gánh ta).

3.4. Nhận xét

Đa số vần trong “quám chiến lảng” xuất hiện trong các câu có từ hai về trở lên (chiếm số lượng lớn). Vần của “quám chiến lảng” Thái cũng có thể xuất hiện ngay trong các câu chỉ có một về (Ví dụ: “*Năm xau chaur xư*”, “*Xư tó phạ cha tó đin*”, “*Tai phăng nhăng liêng*” ...), nhưng với số lượng ít. Lại có những trường hợp vần xuất hiện ở các âm tiết nằm trong cùng một về, lại vừa xuất hiện trong thể liên hoàn từ về nọ sang về kia. Ví dụ:

Pay kin pa ma kin lău
Tau nón xư hóm phá.

Vị trí gieo vần trong “quám chiến lảng” Thái hết sức phong phú và linh hoạt. Vần trong “quám chiến lảng” Thái có thể là vần liền như: “*Kin bấu cư, xư bấu dưm*”, “*Chạn việk chău, phău việk xău*”...song vần của “quám chiến lảng” thường là loại vần cách. Đây là điểm tương đồng giữa “quám chiến lảng” Thái và tục ngữ Việt. Trong số 1355 câu “quám chiến lảng” Thái đã được thống kê, khảo sát ở phần trên thì số lượng câu tục ngữ gieo vần cách chiếm tỉ lệ cao hơn số lượng câu tục ngữ gieo vần liền, vần cách 6 và cách 7 âm tiết chiếm tỉ lệ thấp nhất.

4. Vai trò của vần trong “quám chiến lảng” Thái

4.1. Chức năng liên kết phát ngôn

Vần trong “quám chiến lảng” Thái có chức năng liên kết hai hay nhiều về để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung. (Sau đây xin dùng dấu // để chỉ ranh giới giữa các về). Ví dụ:

(1) *Hặc căn tó pák // bấu hặc căn phá k quám*

(Thương yêu nhau đối đáp, không thương yêu thì giữ lời)

(2) *Khẩu mường Sại // phải mường Piêng.*

(Gạo mường Sại, vải mường Piêng).

(3) *Phăng quám lóm tai dák //*

Phăng quám chụ nả phương phùa
//..v..v..

(Nghe lời gió chết đói)

(Nghe lời tình nhân đất chông).

Trong 3 ví dụ nêu trên, mỗi về của câu “quám chiến lảng” tương ứng với một phát ngôn và vần được lấy lại ở mỗi về có chức năng liên kết hai về để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung, tức là cùng thể hiện một chủ đề chung.

Trong ví dụ (1) vần cách 3 âm tiết có tác dụng liên kết hai về để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh thể hiện cái nhìn của người Thái (và cũng có nhiều dân tộc khác nữa) về cách ứng xử, về ngôn ngữ trong đời sống, cách trò chuyện nhiều khi thể hiện sự mỉa mai hay nhạo nhẽo của tình cảm đối với nhau: “Thương yêu thì đối thoại, không thì chỉ gửi lời cho qua chuyện”.

Trong ví dụ (2) vần liền cũng có tác dụng liên kết nội dung của hai về để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh xuất hiện như một sự giới thiệu ngầm ẩn về những sản vật nổi tiếng của quê hương mình.

Ở ví dụ (3) vần cách 4 âm tiết liên kết hai về phản ánh về hai hiện thực tương phản, đối lập nhau: về thứ nhất phản ánh hiện thực nghe lời của gió thì chết đói (vì gió vô hình, đến rồi thoát đi và không để lại gì để ăn), ngược lại nội dung của về thứ hai khuyên nghe lời của tình nhân thì những cái để lại thì rất nhiều (hữu hình nhưng không ăn được đó là việc đất chông). Với cách liên kết nội dung hai về trên tạo thành một phát ngôn với nội dung như một nụ cười khô hài và đầy ngụ ý.

Vần không chỉ là phương tiện liên kết hình thức mà còn có tác dụng liên kết về mặt ngữ nghĩa. Qua việc phân tích 3 ví dụ ở trên phần nào chúng ta đã nhận ra điều đó. Như vậy, vần trong “quám chiến lảng” Thái trong khi thực hiện chức năng liên kết hai hay nhiều về để tạo thành một phát ngôn hoàn chỉnh về nội dung đồng thời cũng có tác dụng liên kết phát

ngôn về mặt ngữ nghĩa. Nói cách khác, vần là phương tiện liên kết hình thức và liên kết nội dung các phát ngôn trong “quám chiến lảng” của dân tộc Thái.

4.2. Chức năng phân tách cú pháp

Phân tách cú pháp là mặt trái của liên kết. Vần có thể liên kết hai vế của một phát ngôn thì cũng có thể phân tách hai vế phát ngôn:

(1) *Xốp và hặc // mũ vặc thông*

(Mồm bảo thương tay móc túi).

(2) *Lại hịt mong // lai khong xau.v.v....*

(Nhiều tập tục móc meo, nhiều lẽ lặt lụi tàn)...

Rõ ràng việc phân tách hai vế đi liền nhau của vần trong “quám chiến lảng” Thái đồng thời cũng phân tách ý nghĩa, nội dung của phát ngôn, làm cho nội dung, ý nghĩa ở các phát ngôn được rõ ràng hơn, cụ thể và chi tiết hơn.

Trong ví dụ (1) từ phát ngôn có nội dung hoàn chỉnh nói về sự không thống nhất giữa lời nói và việc làm, vần cách 1 âm tiết đã phân tách chuỗi lời nói thành hai phát ngôn với hai nội dung. Đó là sự đối lập giữa một bên là những lời tốt đẹp, những tình cảm cao đẹp với một bên là hành động trái xấu xa, đáng lên án. Chính việc phân tách ý nghĩa trong phát ngôn trên càng làm nổi bật rõ mâu thuẫn đến nực cười giữa lời nói và việc làm. Đặc biệt hơn là vần trong “quám chiến lảng” Thái có khả năng phân tích hai thành phần cú pháp có chức năng đối lập trong một phát ngôn. Ví dụ:

Mịt khẩu / cẩu mịt húa. (Một hạt thóc, chín giọt mồ hôi)

Dấu hiệu phân tách phát ngôn và dấu hiệu phân tách thành phần của một phát ngôn có thể nhầm lẫn, vì vậy còn có những yếu tố khác hỗ trợ chẳng hạn như chủ đề bao quát của phát ngôn, tổ hợp nghĩa của các tín hiệu tạo ra cụm từ có nghĩa: *Mịt + khẩu, pết + xáy +, cẩu + mịt + húa...*

Ngoài ra, có thể nói: Cách gieo vần linh hoạt và đa dạng của “quám chiến lảng” Thái

là một trong những cơ sở phát triển thành cấu trúc thơ ca của người Thái. Điển hình là câu “quám chiến lảng” vần cách “*Phăng quám pết xia xáy, phăng quám cáy xia xuôn*” (Nghe lời vịt mất trứng, nghe lời gà mất vườn) đã biến thành lời của chị dâu khuyên em chồng hãy cảnh giác trước mọi dư luận xã hội trong truyện thơ “Xống chụ xôn xao” (Tiễn dặn người yêu): “*Em ơi, đừng nghe lời vịt sẽ mất trứng, đừng nghe lời gà sẽ mất vườn...*”. Sự phong phú của vần điệu trong “quám chiến lảng” Thái cũng được xem như là một đặc điểm của lối nói dân tộc, lối nói mà nhân dân ta vẫn gọi là lối nói vần về.

5. Kết luận

Vần là một hình thức biểu đạt, hình thức nghệ thuật tạo nên âm hưởng mượt mà cho những “quám chiến lảng” Thái. Cái biểu đạt này chỉ trở nên có giá trị khi nó nằm trong quan hệ hài hoà, tương xứng với cái được biểu đạt, đó chính là nội dung của câu tục ngữ.

Vần trong “quám chiến lảng” của người Thái có những biểu hiện khá đa dạng, đó là các vần: vần liền, vần cách và vần chuỗi, với nhiều kiểu nhỏ trong mỗi loại.

Trong “quám chiến lảng”, vần có chức năng liên kết và phân tách cú pháp đồng thời phân tách và liên kết ý nghĩa. Chính cách gieo vần linh hoạt và đa dạng của “quám chiến lảng” là một trong những cơ sở phát triển cấu trúc thơ ca dân gian nói riêng và thơ ca nói chung của văn học dân tộc Thái. Nó là một hình thức nghệ thuật tạo nên âm hưởng mượt mà, tạo nên “chất thơ” cho những câu “quám chiến lảng” của dân tộc Thái. Vần trong “quám chiến lảng” góp phần tạo ra những câu văn đọc nghe xuôi tai, dễ nhớ dễ lưu truyền và phổ biến một cách có hiệu quả những đúc kết kinh nghiệm về tự nhiên xã hội và con người trong cộng đồng dân tộc Thái.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (2007), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Cầm Cường (1993), *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. Đỗ Hữu Châu (2000), “Tìm hiểu ngôn ngữ qua văn hóa”, *Ngôn ngữ*, (số 10), tr.1 – 18.
4. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập hai, Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Hà Nội.
7. Phan Hữu Dật (1999), *Một số vấn đề dân tộc học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.225.
8. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Hoà (2001), *Truyện cổ và dân ca Thái vùng Tây Bắc Việt Nam*, Nxb VHDT, Hà Nội.
11. Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu (1998), *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, tr. 40.
12. Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân (1991), *Từ điển Thái - Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Lò Thị Hồng Nhung (2005), *Tục ngữ Thái Việt Nam: văn, nhịp và hệ thống hình ảnh*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
14. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội.
15. Cầm Trọng - Phan Hữu Dật (1995), *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-06-2013)

HÀM Ý VĂN HÓA CỦA TỪ NGỮ...*(tiếp theo trang 14)*

com thừa, hoặc cũng có thể đó là những bữa cơm chỉ có một loại thức ăn duy nhất là *rau* – một loại đồ ăn mà nhà nghèo nhất cũng dễ dàng kiếm được trong điều kiện tự nhiên ở Việt Nam cho phép.

3. Kết luận

Thông qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao, chúng ta nhận thấy, người Việt Nam đã dùng những món ăn hết sức quen thuộc để ví với cuộc sống vật chất và tinh thần phong phú đa dạng của con người như tình cảm quê hương đất nước, tình cảm giữa người với người, hay những liên hệ giữa hình dáng, thuộc tính món ăn với hình dáng, tính cách con người, hoàn cảnh sống, thể hiện một lối tư duy và đặc trưng văn hóa rất độc đáo của người Việt. Chúng ta thấy được sự sáng tạo trong tư duy của người Việt Nam trong việc sử dụng các hình ảnh ẩn dụ một cách tự nhiên, giàu tính gợi cảm. Đó chính là quá trình tạo ra tri thức mới (về cuộc đời, con người) trên nền những tri thức đã biết (về ẩm thực). Điều đó khiến chúng ta càng thêm khẳng định quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Thị Hảo (2010), *Ẩm thực Thăng Long Hà Nội*, NXB Phụ nữ.
2. Xuân Huy (sưu tầm và giới thiệu) (2000), *Văn hóa ẩm thực và món ăn Việt Nam*, NXB Trẻ.
3. Phương Thanh (sưu tầm) (2008), *555 món ăn Việt Nam*, NXB Thanh niên.
4. Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Tổng hợp TPHCM, 2006.
5. Ngô Đức Thịnh, *Khám phá ẩm thực truyền thống Việt Nam*, NXB Trẻ, 2010.
6. Trần Mạnh Thường (2005), *Tục ngữ ca dao Việt Nam*, NXB Thanh Hóa.
7. Trịnh Thị Kim Ngọc (1999), *Ngôn ngữ và văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-06-2013)